

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG NÔ
TỈNH ĐẮK NÔNG**

Bản án số: 04/2020/HNGĐ-ST

Ngày 02/6/2020

V/v: “Kiện ly hôn, chia tài sản khi
ly hôn ”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG NÔ

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Võ Thị Nhi.

- *Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Hồ Quang Hiền

Ông Nguyễn Quang Châu.

- *Thư ký ghi biên bản phiên tòa:* Bà Nông Thị Hường là Thư ký TAND huyện Krông Nô.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Nô tham gia phiên tòa:* Bà Hoàng Thị Thùy Dung, chức vụ: Kiểm sát viên.

Mở phiên tòa ngày 02 tháng 6 năm 2020, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Krông Nô tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 64/2019/TLST-HNGĐ, ngày 31/5/2019, về việc “Kiện ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2020/QĐXXST-HNGĐ, ngày 09/4/2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 06/QĐST-HNGĐ, ngày 08/5/2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Bùi Thị R (có mặt).

Địa chỉ: Tổ M, ấp T, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Bùi Thị R: Ông Dương Văn N1, địa chỉ: Thôn N, xã N, huyện K, tỉnh Đắk Nông (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn:* Ông Đỗ Văn D (có mặt).

Địa chỉ: Tổ dân phố M, thị trấn Đ, huyện K, tỉnh Đắk Nông

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Cao Văn N2, bà Đỗ Thị H (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ H, thị trấn Đ, huyện K, tỉnh Đắk Nông.

2. Chị Đỗ Thị T1 (có mặt), anh Trần Văn T2 (có mặt).

Địa chỉ: Buôn C, xã Đ, huyện K, tỉnh Đắk Nông.

3. Chị Đỗ Thị S (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

4. Chị Đỗ Thị T3.

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương.

5. Anh Đỗ Tư T4 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

6. Chị Đỗ Thị M1 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã L, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

7. Chị Đỗ Thị S (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

8. Anh Đỗ Văn B (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền cho chị Đỗ Thị S, chị Đỗ Thị T3, anh Đỗ Tư T4, chị Đỗ Thị M1, chị Đỗ Thị S, anh Đỗ Văn B là chị Đỗ Thị T1, địa chỉ: Buôn C, xã Đ, huyện K, tỉnh Đắk Nông (*theo văn bản ủy quyền ngày 06/01/2020*) (có mặt).

9. Bà Phạm Thị M2, ông Đỗ Trung Q (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ H, thị trấn Đ, huyện K, tỉnh Đắk Nông.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 24/5/2019 (nộp trực tiếp tại Tòa án ngày 30/5/2019), quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà Bùi Thị R trình bày:

Bà Bùi Thị R và ông Đỗ Văn D kết hôn với nhau năm 1980 nhưng không đăng ký kết hôn, vợ chồng chung sống do hai bên tự nguyện, có tổ chức lễ cưới, có sự chứng kiến của hai bên gia đình. Ông bà chung sống hạnh phúc và có 07 con chung, gồm Đỗ Thị S (sinh năm 1982), Đỗ Thị T1 (sinh năm 1984), Đỗ Thị T3 (sinh năm 1987), Đỗ Tư T4 (sinh năm 1989), Đỗ Thị M1 (sinh năm 1991), Đỗ Thị S (sinh năm 1994), Đỗ Văn B (sinh năm 1995). Đến khoảng năm 2010 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là hai vợ chồng không có sự hòa hợp, luôn bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không còn yêu thương chăm sóc nhau, không có khả năng hàn gắn hạnh phúc được nữa, bà R và ông D đã sống ly thân từ năm 2015 cho đến nay vì các con đã trưởng thành nên bà R không yêu cầu giải quyết mà bà vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với ông Đỗ Văn D. Về tài sản chung: Quá trình chung sống bà R, ông D đã tạo lập các tài sản chung gồm:

1. Thửa đất diện tích 686m², thuộc thửa đất số 458a, tờ bản đồ số 05, địa chỉ: Tổ dân phố số M, thị trấn Đ, huyện K, tỉnh Đắk Nông, đất đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Đỗ Văn D và có tài sản trên đất.

2. Thửa đất diện tích 3.640m², thuộc thửa đất số 194, tờ bản đồ số 08, địa chỉ: Buôn K, xã Đ, huyện K, tỉnh Đắk Nông đất đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND tỉnh cấp năm 2006, mang tên ông Đỗ Văn D và bà Bùi Thị R và có tài sản trên đất.

3. Thửa đất diện tích 720m², thuộc thửa đất số 190, tờ bản đồ số 08, địa chỉ: Buôn K, xã Đ, huyện K, tỉnh Đắk Nông đất đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND tỉnh cấp năm 2006, mang tên ông Đỗ Văn D và bà Bùi Thị R. Thửa đất này không có tài sản trên đất.

4. Thửa đất diện tích 2.040m², thuộc thửa đất số 190a, tờ bản đồ số 08, địa chỉ: Buôn K, xã Đ, huyện K, tỉnh Đắk Nông đất đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND tỉnh cấp năm 2006, mang tên ông Đỗ Văn D và bà Bùi Thị R và có tài sản trên đất.

5. Thửa đất diện tích 3640m², thuộc thửa đất số 141, tờ bản đồ số 08, địa chỉ: Buôn K, xã Đ, huyện K, tỉnh Đắk Nông đất đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND tỉnh cấp năm 2006, mang tên ông Đỗ Văn D và bà Bùi Thị R và có tài sản trên đất.

6. Thửa đất diện tích 13982m², thuộc thửa đất số 44, tờ bản đồ số 41, địa chỉ: thôn G, xã Đ, huyện K, tỉnh Đắk Nông đất đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND tỉnh cấp năm 2008, mang tên ông Đỗ Văn D và bà Bùi Thị R và có tài sản trên đất.

Tuy nhiên, ngày 26/5/2015 giữa bà R, ông D đã lập biên bản thỏa thuận chia tài sản, trong đó có sự chứng kiến của các con chung và được UBND thị trấn Đ xác nhận, cụ thể: Bà R được toàn quyền sử dụng định đoạt thửa đất số 458a, tờ bản đồ số 05, địa chỉ: Tổ dân phố số M, thị trấn Đ, huyện K, tỉnh Đắk Nông. Còn ông D được toàn quyền sử dụng định đoạt các thửa đất số 190, 190a, 194, 141, thuộc tờ bản đồ số 08 địa chỉ: Buôn K, xã Đ, huyện K, tỉnh Đắk Nông cùng tài sản trên đất và thửa đất số 44, tờ bản đồ số 41, địa chỉ: Thôn G, xã Đ, huyện K, tỉnh Đắk Nông cùng tài sản trên đất ông D được toàn quyền sử dụng.

- Về nợ chung: Không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa bà R vẫn giữ nguyên quan điểm: Về quan hệ hôn nhân, bà R xin được ly hôn với ông D; về con chung, các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; về tài sản chung bà R yêu cầu được chia theo biên bản thỏa thuận được lập vào ngày 26/5/2015, cụ thể bà R xin nhận thửa đất số 458a, tờ bản đồ số 05, địa chỉ: Tổ dân phố số M, thị trấn Đ, huyện K, tỉnh Đắk Nông và tài sản trên đất. Hiện nay thửa đất số 458a, tờ bản đồ số 05 bà R giao cho vợ chồng chị T1 (con gái của bà R, ông D) và con rể là anh T2 đang quản lý, sử dụng. Các thửa đất và tài sản trên đất còn lại ông D được toàn quyền sử dụng là thửa đất số 190, 190a, 141, thuộc tờ bản đồ số 08 địa chỉ: Buôn K, xã Đ, huyện K, tỉnh Đắk Nông và thửa đất số 44, tờ bản đồ số 41, địa chỉ: Thôn G, xã Đ, huyện K, tỉnh Đắk Nông. Trong khối tài sản của bà R, ông D các con không có đóng góp công sức gì trên khối tài sản chung của vợ chồng.

Đối với thửa 44 tờ bản đồ số 41 ông D đã sang nhượng cho ông Cao Văn N2 và bà Đỗ Thị H, bà R không có ý kiến gì, vì đã thỏa thuận chia cho ông D theo văn bản thỏa thuận lập ngày 26/5/2015. Đối với thửa đất số 194, tờ bản đồ số 08 hiện đã bị thu hồi nên bà R không yêu cầu giải quyết; về nợ chung, không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn ông Đỗ Văn D trình bày:

Ông D công nhận lời trình bày của bà R về mối quan hệ hôn nhân của ông bà là đúng sự thật, giữa ông bà không hòa hợp với nhau, không cùng chung quan điểm sống và lối sống, vợ chồng không còn yêu thương lẫn nhau, ông bà sống ly thân từ năm 2015 cho đến nay nhưng nếu bà R muốn ly hôn với ông D thì phải trả cho ông D mỗi năm chung sống là 3.000.000 đồng/1 năm, tính từ năm chung sống (1980) cho đến nay với lý do là ông D đã bỏ công sức để làm và nuôi nấng vợ con. Nay, bà R xin ly hôn thì ông D đồng ý ly hôn với bà R.

Về con chung: Ông D thừa nhận có 07 con chung với bà R gồm: Đỗ Thị S (sinh năm 1982), Đỗ Thị T1 (sinh năm 1984), Đỗ Thị T3 (sinh năm 1987), Đỗ Tư

T4 (sinh năm 1989), Đỗ Thị M1 (sinh năm 1991), Đỗ Thị S (sinh năm 1994), Đỗ Văn B (sinh năm 1995). Hiện các con chung đã trưởng thành, ông D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông D thừa nhận như lời trình bày của bà R, trong thời kỳ hôn nhân vào ngày 26/5/2015 giữa ông bà đã lập biên bản thỏa thuận chia tài sản, các con chứng kiến và được UBND thị trấn Đ xác nhận, cụ thể: Bà R được toàn quyền định đoạt thửa đất số 458a, tờ bản đồ số 05, địa chỉ: Tổ dân phố số M, thị trấn Đ, huyện K, tỉnh Đắk Nông nhưng không có tài sản trên đất. Còn ông D được toàn quyền định đoạt các thửa đất còn lại thuộc thửa đất số 190, thửa 190a, thửa 194, thửa 141, tờ bản đồ số 08 địa chỉ: Buôn K, xã Đ, huyện K, tỉnh Đắk Nông cùng tài sản trên đất và thửa đất số 44, tờ bản đồ số 41, địa chỉ: thôn G, xã Đ, huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông cùng tài sản trên đất. Về tài sản các con của ông bà không có đóng góp công sức gì trong khối tài sản chung này. Đối với yêu cầu của bà R được nhận tài sản trên thửa đất gồm 01 căn nhà cấp 4, các công trình phụ, bồn nước 1500l, bộ bàn ghế gỗ hương, 01 tủ ép phê, 02 cặp lục bình, 32 cây đòn tay, 02 bộ khung cánh cửa và một số huỳnh cửa, ước tính khoảng 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng). Trường hợp nếu bà R giữ lại thì trả cho ông D 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) và kèm theo trả cho ông 01 bộ bàn ghế gỗ hương, 01 tủ ép phê và 02 cặp lục bình, bởi tài sản này không phải là tài sản riêng nhưng đó là vật kỷ niệm của anh em đóng giúp cho ông. Vì vậy, ông D không đồng ý giao các tài sản trên đất cho bà R. Ngoài ra ông D không có yêu cầu phản tố.

Về nợ chung: Không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa ông D trình bày, trước yêu cầu ly hôn của bà R, ông D đồng ý ly hôn với bà Bùi Thị R; về con chung, hiện các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; về tài sản chung ông D đồng ý chia tài sản như văn bản thỏa thuận ngày 26/5/2015, theo đó ông D được toàn quyền sử dụng các thửa đất số 190, 190a, 141, tờ bản đồ số 08 địa chỉ: Buôn K, xã Đ, huyện K, tỉnh Đắk Nông và thửa đất số 44, tờ bản đồ số 41, địa chỉ: Thôn G, xã Đ, huyện K, tỉnh Đắk Nông. Ông D đồng ý giao thửa 458a, tờ bản đồ số 05 cho bà R.

Đối với tài sản trên đất nằm trên thửa số 458a, tờ bản đồ số 05 ông D không đồng ý giao các tài sản trên đất cho bà R.

Đối với thửa 44 tờ bản đồ số 41 ông D đã sang nhượng cho ông Cao Văn N2 và bà Đỗ Thị H; Đối với thửa 194, tờ bản đồ số 8 có quyết định thu hồi nên ông D không có ý kiến; về nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Đỗ Thị T1 và anh Trần Văn T2 trình bày:

Chị T1 là con ruột của ông D và bà R, về tài sản của ông D, bà R, chị T1 không có công sức đóng góp đối với tài sản chung của ông bà nên không có ý kiến gì. Sau khi ông D và bà R có biên bản thỏa thuận ngày 26/5/2015 thì ngày 28/9/2017 bà R có mượn số tiền 700.000.000 đồng của anh T2, chị T1 để đi chữa bệnh cho con út (em trai của chị T1) và lo cho 01 đứa em đi học đại học và bà R để lại ít tiền để trang trải cuộc sống của bà R, thời hạn bà R trả nợ cho anh chị vào ngày 30/12/2017, do bà R không có tiền trả nợ cho anh chị nên bà R đã cản trở nghĩa vụ và lập giấy sang nhượng thửa đất số 458a, tờ bản đồ số 05 cùng tài sản

trên đất giao cho vợ chồng anh T2, chị T1 vào ngày 28/4/2019, có sự chứng kiến của 07 anh chị em ruột trong gia đình. Hiện nay chị T1, anh T2 đang quản lý, sử dụng thửa đất này, nay anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết, nếu có anh chị sẽ yêu cầu khởi kiện bằng một vụ án khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Đỗ Thị S, chị Đỗ Thị T3, anh Đỗ Tư T4, chị Đỗ Thị M1, chị Đỗ Thị S, anh Đỗ Văn B trình bày:

Chị S, chị T3, anh T4, chị M1, chị S và anh B là con ruột của bà R và ông D. Về tài sản của bà R và ông D, các anh chị em ruột trong gia đình không có công sức đóng góp gì đối với tài sản chung của ông bà nên không yêu cầu giải quyết. Tuy nhiên, khi bà R và ông D lập văn bản thỏa thuận phân chia tài sản ngày 26/5/2015 có mặt 07 anh chị em ruột trong gia đình, theo đó văn bản thỏa thuận Bà R được toàn quyền sử dụng định đoạt tài sản này là thửa đất số 458a, tờ bản đồ số 05, địa chỉ: Tổ dân phố số M, thị trấn Đ, huyện K, tỉnh Đắk Nông. Còn ông D được toàn quyền sử dụng định đoạt các tài sản thuộc thửa đất số 190, 190a, 194, 141, thuộc tờ bản đồ số 08, địa chỉ: Buôn K, xã Đ, huyện K, tỉnh Đắk Nông và thửa đất số 44, tờ bản đồ số 41, địa chỉ: Thôn G, xã Đ, huyện K, tỉnh Đắk Nông và tài sản trên đất.

Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền cho chị Đỗ Thị S, chị Đỗ Thị T3, anh Đỗ Tư T4, chị Đỗ Thị M1, chị Đỗ Thị S, anh Đỗ Văn B là chị Đỗ Thị T1 trình bày: Về tài sản chung của ông D, bà R thì các con chung của ông bà không có đóng góp công sức gì đối với các tài sản trên của cha mẹ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nhưng ngày 26/5/2015 ông D, bà R phân chia tài sản có mặt của 07 anh chị em ruột trong gia đình cùng ký vào biên bản phân chia tài sản và được UBND thị trấn Đ xác nhận với nội dung: Bà R được toàn quyền sử dụng và định đoạt tài sản thửa đất số 458a, tờ bản đồ số 05, địa chỉ: Tổ dân phố số M, thị trấn Đ, huyện K, tỉnh Đắk Nông, tuy không ghi tài sản trên đất nhưng mọi người trong gia đình đều thừa nhận ông bà tự chia cho nhau đồng thời giao tài sản trên đất để sử dụng và định đoạt tài sản này. Còn ông D được toàn quyền sử dụng và định đoạt các thửa đất và tài sản trên đất của thửa số 190, 190a, 194, 141, thuộc tờ bản đồ số 08 địa chỉ: Buôn K, xã Đ, huyện K, tỉnh Đắk Nông và thửa đất số 44, tờ bản đồ số 41, địa chỉ: Thôn G, xã Đ, huyện K, tỉnh Đắk Nông và tài sản trên đất. Vì vậy, không đồng ý cho ông D đòi lại tài sản trên đất nằm trên thửa số 458a, tờ bản đồ số 05 địa chỉ: Tổ dân phố số M, thị trấn Đ, huyện K, tỉnh Đắk Nông là tài sản của ông D.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị H, ông Cao Văn N2 trình bày:

Vợ chồng bà H, ông N2 có thửa đất diện tích 13.982m², thuộc thửa đất số 44, tờ bản đồ số 41, địa chỉ: Thôn G, xã Đ, huyện K, tỉnh Đắk Nông và tài sản trên đất, về tứ cận thửa đất: Phía Đông giáp đất ông Nguyễn Yên H, phía Tây giáp đường bê tông, phía Nam giáp đất ông Lưu Công T, phía Bắc giáp đất ông Trịnh Văn M. Ngày 03/8/2018, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai K xác nhận theo hồ sơ biến động mang tên ông Cao Văn N2 và bà Đỗ Thị H.

Về nguồn gốc đất: Năm 2018, bà H, ông N2 có nhận sang nhượng 01 mảnh đất của ông Đỗ Văn D, với giá sang nhượng là 190.000.000 đồng, ông D là người nhận tiền của bà H, ông N2. Trước khi ông D sang nhượng đất và tài sản trên đất,

ông D đã đưa cho bà H, ông N2 xem giấy thỏa thuận phân chia tài sản giữa bà R và ông D và có xác nhận của chính quyền địa phương thì bà H, ông N2 mới đồng ý nhận sang nhượng thửa đất nêu trên. Giữa vợ chồng bà H, ông N2 và ông D đã thực hiện xong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và hiện nay không có tranh chấp với ai và cũng không liên quan gì đến gia đình ông D, bà R. Nay bà H, ông N2 không yêu cầu Tòa án giải quyết, đồng thời ông bà có đơn giải quyết vắng mặt trong các phiên hòa giải và xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Trung Q và bà Phạm Thị M2 trình bày:

Ngày 31/3/2019, ông D sang nhượng cho vợ chồng ông Q, bà M2 diện tích đất có tứ cận: Một cạnh giáp ông D; một cạnh giáp ông C và ông D1; một cạnh giáp suối; một cạnh giáp đường. Hai mặt đo chiều dài là 40m 50 phân, với giá chuyển nhượng 180.000.000 đồng. Ông Q, bà M2 đưa trước cho ông D 100.000.000 đồng, còn 80.000.000 đồng chưa trả cho ông D. Ông D là người nhận tiền, trước khi ông D sang nhượng đất thì ông D đã đưa cho ông bà xem giấy thỏa thuận phân chia tài sản giữa bà R và ông D, có xác nhận của chính quyền địa phương thì ông bà mới nhận sang nhượng. Việc sang nhượng này chỉ có vợ chồng ông bà và ông D biết, bà R không biết. Nay, bà R và ông D chia tài sản trong đó có một phần đất của ông Q, bà M2, ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết, nếu có ông Q, bà M2 sẽ yêu cầu Tòa án giải quyết bằng một vụ án khác. Đồng thời ông Q, bà M2 có đơn giải quyết vắng mặt trong các phiên hòa giải và xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng từ khi thụ lý đến trước khi mở phiên tòa; tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng, đầy đủ các trình tự, thủ tục quy định; nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuyên xử :

Đối với quan hệ hôn nhân áp dụng Điều 131 Luật HNGĐ 2014; Điểm a, khoản 1, điều 1 Nghị định số 77/2001/NĐ-CP ngày 22/10/2001; Điểm a, khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000; Điều 90 Luật HNGĐ 2000 chấp nhận bà Bùi Thị R và ông Đỗ Văn D thuận tình ly hôn.

Về con chung: Các con của bà R và ông D đã trưởng thành (trên 18 tuổi), đủ năng lực hành vi dân sự, điều tự làm ăn nuôi sống bản thân không cần nuôi dưỡng và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Đối với tài sản chung áp dụng điểm a, d khoản 2, điều 95 Luật HNGĐ 2000:

Giao cho bà Bùi Thị R quản lý và sử dụng thửa đất số 458a, tờ bản đồ số 5 diện tích 772,0 m² được cấp Giấy CNQSDĐ mang tên ông Đỗ Văn D, địa chỉ thửa đất tại Tổ M, TT.Đ, huyện K, tỉnh Đắk Nông và tài sản trên đất (Theo biên bản xem xét thẩm định ngày 21/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Krông Nô).

Giao cho ông Đỗ Văn D quản lý và sử dụng thửa đất số 190, 190a, 141, tờ bản đồ số 8 diện tích 13.611,7 m² và một diện tích đất tranh chấp do bà R, ông D chỉ ranh đo có diện tích đất ruộng 773,1 m², địa chỉ thửa đất tại Buôn K, xã Đ,

huyện K, tỉnh Đắk Nông và tài sản trên đất (Theo biên bản xem xét thẩm định ngày 17/12/2019 của Tòa án nhân dân huyện Krông Nô).

Về nợ chung: Không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Buộc bà Bùi Thị R và ông Đỗ Văn D chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào kết quả thẩm tra công khai các tài liệu, chứng cứ tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Bùi Thị R khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, chia tài sản khi ly hôn nên quan hệ tranh chấp là “Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn”. Bị đơn là ông Đỗ Văn D có nơi cư trú tại tổ dân phố M, thị trấn Đ, huyện K, tỉnh Đắk Nông. Vì vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Krông Nô theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Bùi Thị R và ông Đỗ Văn D chung sống với nhau từ năm 1980 nhưng không có đăng ký kết hôn, việc chung sống là do hai bên tự nguyện, có tổ chức lễ cưới, có sự chứng kiến của hai bên gia đình.

Tại điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định: *“Trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03 tháng 01 năm 1987, ngày Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn; trong trường hợp có yêu cầu ly hôn thì được Tòa án thụ lý giải quyết theo quy định về ly hôn của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000;”*

Như vậy, trường hợp bà R và ông D sống chung như vợ chồng từ năm 1980 (trước ngày Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986 có hiệu lực) là trường hợp đặc biệt. Việc sống chung của bà R và ông D tiếp tục cho đến nay. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa bà R và ông D được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi chung sống từ năm 1980 vợ chồng sống hạnh phúc, hòa thuận nhưng đến năm 2010 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng không còn hòa hợp, không cùng quan điểm sống, giữa hai người không còn yêu thương, chăm sóc lẫn nhau. Bà R và ông D đã ly thân từ năm 2015 cho đến nay. Bà R xác định vợ chồng không còn tình cảm, ông D cũng thừa nhận vợ chồng không thể sống chung. Bà R xin ly hôn, ông D đồng ý ly hôn. Xét thấy, vợ chồng chung sống có hạnh phúc phải dựa trên sự yêu thương, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, đặc biệt lúc bệnh tật đau ốm, phải có sự hòa hợp, chia sẻ với nhau mọi vấn đề trong cuộc sống, việc bà R và ông D bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, hôn nhân của ông bà lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, việc thuận tình ly hôn giữa bà R, ông D là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử cần chấp nhận công nhận thuận ly hôn của bà Bùi Thị R và ông Đỗ Văn D theo quy định tại Điều 90 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

[2.2] Về con chung: Các con chung của bà R và ông D đều đã trưởng thành (trên 18 tuổi), đủ năng lực hành vi dân sự, đều tự làm ăn nuôi sống bản thân không

cần nuôi dưỡng và không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Xét yêu cầu phân chia tài sản chung của bà Bùi Thị R Hội đồng xét xử nhận định: Bà R yêu cầu được phân chia cho bà thừa đất số 458a, tờ bản đồ số 05 cùng tài sản gắn liền với đất, địa chỉ: Tổ dân phố số M, thị trấn Đ, huyện K, tỉnh Đắk Nông và giao ông D được toàn quyền sử dụng các thửa đất số 190, 190a, 141, tờ bản đồ số 08 địa chỉ: Buôn K, xã Đ, huyện K, tỉnh Đắk Nông và thửa đất số 44, tờ bản đồ số 41, địa chỉ: Thôn G, xã Đ, huyện K, tỉnh Đắk Nông theo văn bản thỏa thuận 26/5/2015 có xác nhận chính quyền địa phương và có các con chung chứng kiến.

Bà R và ông D thống nhất trong thời kỳ hôn nhân không có tài sản riêng, trong đó các con của bà R, ông D không có đóng góp công sức đối với tài sản chung của ông bà và đồng ý chia tài sản theo văn bản thỏa thuận ngày 26/5/2015.

Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 21/11/2019 và ngày 17/12/2019 với kết quả đo đạc có diện tích, vị trí và định giá tài sản ngày 07/01/2020 cụ thể:

1. Thửa đất số 458a, tờ bản đồ số 5 diện tích 772,0 m² (bl 132-133,141-144) được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Đỗ Văn D. Hiện nay chị T1, anh T2 là người sử dụng. Trên đất có 01 căn nhà xây năm 1999, 01 nhà bếp xây dựng năm 2010, 01 nhà bếp xây dựng năm 2005; nhà công trình chăn nuôi xây dựng khoảng năm 2008; cây trồng 52 cây cà phê, 04 cây gỗ lát xoan, 03 cây gỗ xưa, 02 cây bưởi trồng mới, 21 trụ tiêu đã kinh doanh, 06 trụ tiêu trồng mới, chuối 19 cây, 02 cây sầu riêng, 05 cây vải, 01 cây măng cầu; 01 giếng khoan, 01 giếng đào, 01 bể nước, 03 sân; 01 đường luồng.

Giá trị đất 412.241.000 đồng, giá trị công trình xây dựng 22.932.600 đồng, cây trồng trên đất giá trị 29.558.500 đồng.

Tổng giá trị đất và tài sản gắn liền với đất mà bà R nhận là 464.732.100 đồng (bl 191-193).

2. Thửa đất số 190, 190a, 141 tờ bản đồ số 8 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Đỗ Văn D.

Thửa đất số 142 tờ bản đồ số 8 có nguồn gốc sử dụng đất là ông Đỗ Văn D mua của ông Mai Văn T tuy nhiên do có sai sót nên chưa làm thủ tục sang nhượng QSDĐ. Theo hiện trạng sử dụng đất và các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không khớp nhau (thửa đất số 142 chưa được sang tên, nguyên đơn, bị đơn thống nhất theo kết quả đo đạc hiện trạng và xác định tứ cận tổng các thửa đất theo hiện trạng do không xác định được ranh giới theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Do đó hiện trạng thửa đất số 190, 190a, 141, 142 tờ bản đồ số 8 diện tích 13.611,7 m² (bl 165,167,172). Tại thời điểm thẩm định có 01 căn nhà đang thi công, 01 nhà xây năm 2007, 01 nhà kho mái lợp ngói xây năm 2010 mái lợp tôn xây năm 2016, 01 giếng đào năm 2010, 01 giếng đào năm 2019, 01 sân bê tông, 120 trụ bê tông, 10 cuộn lưới B40, 799 cây cà phê, vải 55 cây, chanh 01 cây, điều 01 cây, dừa 30 cây, cam quýt trồng mới 40 cây, cam quýt kinh doanh 63 cây, sầu riêng 13 cây, chuối 357 cây.

Giá trị thửa đất số 190, 190a, 141 tờ bản đồ số 8 là 374.416.740 đồng, giá trị công trình xây dựng 227.566.654 đồng, cây trồng trên đất giá trị 313.784.300 đồng. Tổng giá trị tài sản là 915.767.694 đồng (bl 191-193).

Ngoài diện tích đất tranh chấp còn có diện tích đất tranh chấp do bà R và ông D chỉ ranh đo có diện tích đất ruộng 773,1 m² có giá trị là 17.008.200 đồng (bl 165-167,172,173,191-193).

Tổng giá trị tài sản mà ông D được nhận là 932.775.894 đồng.

Tổng giá trị tài sản chung của bà R và ông D trong thời kỳ hôn nhân là 464.732.100 đồng + 932.775.894 đồng = 1.397.507.994 đồng (*một tỷ ba trăm chín mươi bảy triệu năm trăm lẻ bảy nghìn chín trăm chín mươi tư đồng*). Như vậy, bà R và ông D lập biên bản phân chia tài sản chung ngày 26/5/2015 thì ông D nhận giá trị phần tài sản là 932.775.894 đồng cao hơn so với bà R số tiền là 234.021.897 đồng (698.753.997 đồng - 464.732.100 đồng). Lẽ ra phải chia đôi phần giá trị tài sản chung của mỗi người, cụ thể: Phần giá trị mỗi người được nhận $1.397.507.994 \text{ đồng} / 2 = 698.753.997 \text{ đồng}$ nhưng quá trình giải quyết bà R không có ý kiến gì đối với việc yêu cầu chia đôi tài sản chung, bà R chỉ yêu cầu ông D giao đất và tài sản gắn liền trên đất thuộc thửa đất số 458a, tờ bản đồ số 05 mà giữa các bên đồng ý chia tài sản theo văn bản thỏa thuận ngày 26/5/2015 không ai yêu cầu hủy văn bản chia tài sản ngày 26/5/2015 này, vì vậy văn bản chia tài sản ngày 26/5/2015 không bị vô hiệu, mặt khác khi các bên thỏa thuận chia tài sản thì các thửa đất đều có căn nhà (theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ bl 132-133,165-166). Căn cứ Điều 95, Điều 97, Điều 98 của Luật Hôn nhân và gia đình Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận yêu cầu của bà R. Giao cho bà R tài sản gắn liền với đất của thửa đất số 458a, tờ bản đồ số 05 gồm:

01 căn nhà xây, tường 10, nền gạch men, cửa sắt, móng gạch, phòng khách trần gỗ, còn lại không có trần, có diện tích 11,4m, chiều rộng 5,2m, mái tôn xây dựng năm 1999;

01 nhà bếp thứ nhất có chiều rộng 6,5m, chiều dài 5,5 m, móng đá hộc, mái ngói, nền gạch men, không có trần, xây dựng năm 2010;

01 nhà bếp thứ hai có chiều rộng 4,1m, chiều dài 6m, nền láng xi măng, mái lợp tôn, không có trần, móng xây gạch, tường gạch, xây dựng năm 2005;

01 nhà công trình chăn nuôi có chiều rộng 4,20m, chiều dài 5,7m, tường gạch, nền xi măng, mái tôn ½, mái ngói ½ xây dựng khoảng năm 2008;

Về cây trồng trên đất: Có 52 cây cà phê kinh doanh năm thứ 6 (trong đó loại B 43 cây, loại C 09 cây); 04 cây gỗ lát xoan cây trồng 15 năm đường kính gốc 40 cm; 03 cây gỗ xua, cây trồng 10 năm, đường kính 10 cm; 02 cây bưởi trồng mới; 21 trụ tiêu đã kinh doanh, trong đó kinh doanh năm thứ 2: 15 cây, 06 trụ tiêu trồng mới; 19 cây chuối; 02 cây sầu riêng, trong đó kinh doanh năm thứ 4 trở lên loại C 01 cây, mới trồng 01 cây; 05 cây vải, kinh doanh năm thứ 3 trở đi loại B; 01 cây măng cầu kinh doanh năm thứ 3; 01 giếng khoan 84 m, khoan năm 2010; 01 giếng đào sâu 12 m, đào năm 1999; 01 bể nước rộng 1,6, chiều dài 2,7, sâu 1,3m, xây năm 2010; 03 sân (trong đó sân 1: rộng 5,2 m, dài 5,2m láng xi măng; sân thứ 2: dài 6m, rộng 2,6 m; 01 đường luống dài 1,5 m, rộng 1,8 m; sân thứ 3: rộng 7,0 m dài 1,3 m láng xi măng).

[2.4] Quá trình giải quyết vụ án bà R và ông D quyết định và tự định đoạt tài sản của mình và tự thỏa thuận với nhau một cách tự nguyện, không vi phạm điều cấm của Luật và không trái với đạo đức xã hội theo Điều 7 Thông tư số 01/2016 ngày 06/01/2016 của TANDTC-VKSNDTC-BTP. Do đó Hội đồng xét xử xét thấy cần ghi nhận sự thỏa thuận chia tài sản theo văn bản ngày 26/5/2015, cụ thể:

a) Bà Bùi Thị R được toàn quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 458a, tờ bản đồ số 05, địa chỉ: Tổ dân phố số M, thị trấn Đ, huyện K, tỉnh Đắk Nông, có tứ cận: Phía đông giáp đất ông Nguyễn Thanh L từ điểm 02 đến điểm 3, cạnh dài 7.06m; Phía tây giáp quốc lộ 28 từ điểm 01 đến điểm 04, cạnh dài 7.02m; Phía nam giáp đất bà Đỗ Hồng V từ điểm 03 đến điểm 04, cạnh dài 110.15m; Phía bắc giáp đất bà Lê Thị Q từ điểm 01 đến điểm 02, cạnh dài 110.47m. Tổng diện tích: 772.0 m².

Bà Bùi Thị R được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký biến động diện tích đất và làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

b) Ông Đỗ Văn D được toàn quyền quản lý, sử dụng các thửa gồm:

1. Đối với lô đất số 190, 190a, 141, tờ bản đồ số 08 địa chỉ: Buôn K, xã Đ, huyện K, tỉnh Đắk Nông và tài sản trên đất. Do các thửa giáp ranh với nhau nên bà R, ông D không xác định được diện tích đất, tại thời điểm đo đạc gồm 02 thửa: thửa thứ nhất có 13.611,7m² và tài sản trên đất; thửa thứ hai là đất ruộng có diện tích 773.1m², cụ thể có tứ cận:

-Thửa thứ nhất: Phía đông giáp khe suối từ điểm 20 đến điểm 33, cạnh dài 156.6m; Phía tây giáp đường mòn từ điểm 01 đến điểm 16, cạnh dài 210.4m; Phía nam giáp đất ông Lại Xuân H từ điểm 01 đến điểm 33, cạnh dài 114.9m; Phía bắc giáp đất ông Nguyễn Văn N từ điểm 16 đến điểm 20, cạnh dài 112.25m. Tổng diện tích: 13.611,7m².

Tài sản trên đất: 01 căn nhà đang thi công, 01 nhà xây năm 2007, 01 nhà kho mái lợp ngói xây năm 2010 mái lợp tôn xây năm 2016, 01 giếng đào năm 2010, 01 giếng đào năm 2019, 01 sân bê tông, 120 trụ bê tông, 10 cuộn lưới B40, 799 cây cà phê, vải 55 cây, chanh 01 cây, điều 01 cây, dừa 30 cây, cam quýt trồng mới 40 cây, cam quýt kinh doanh 23 cây, sầu riêng 13 cây, chuối 357 cây.

Ông Đỗ Văn D được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký biến động diện tích đất và làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

-Thửa thứ hai là đất ruộng số 02 (Tờ bản đồ địa chính số 8): không có tài sản trên đất. Phía đông giáp đất ông Nguyễn Văn D từ điểm 03 đến điểm 04, cạnh dài 15,30m; Phía tây giáp đường mòn từ điểm 01 đến điểm 02, cạnh dài 16,06m; Phía nam giáp đất ông Đỗ Văn D từ điểm 01 đến điểm 04, cạnh dài 51,33m; Phía bắc giáp đất ông Nguyễn Văn N từ điểm 02 đến điểm 03, cạnh dài 47,96m. Tổng diện tích: 773.1m².

[3.] Theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa ông D yêu cầu bà R giao tài sản trên đất thửa số 458a, tờ bản đồ số 05: 01 căn nhà cấp 4 xây dựng năm 2000 và các công trình phụ, bồn nước 1500l, bộ bàn ghế gỗ hương, 01 tủ ép phê, 02 cặp lục bình, 32 cây đòn tay, 02 bộ khung cánh cửa và một số huỳnh cửa. Ước tính khoảng 300.000.000 đồng. Nếu bà R giữ lại thì trả cho ông 100.000.000 đồng và kèm theo trả cho ông bộ bàn ghế gỗ hương và 01

tủ ép phê và 02 cặp lục bình, bởi tài sản này không phải là tài sản riêng nhưng đó là vật kỷ niệm của anh em đóng góp cho ông. Mặt khác ông yêu cầu bà R nếu ly hôn với ông thì phải trả cho ông mỗi năm số tiền 3.000.000 đồng, bắt đầu tính từ năm chung sống (1980) cho đến nay, vì lý do ông đã nuôi nấng vợ con. Hội đồng xét xử xét thấy, ông D khai rằng tất cả là tài sản chung nhưng quá trình giải quyết vụ án Tòa án yêu cầu ông làm đơn và thực hiện theo thủ tục tố tụng của Tòa án, mặt khác Tòa án cũng đã giải thích về quyền và nghĩa vụ theo quy định Bộ luật tố tụng dân sự nhưng ông D không yêu cầu Tòa án giải quyết (bl 58, 59, 113). Do đó Hội đồng xét xử không có căn cứ để giải quyết.

[4] Đối với thửa 44 tờ bản đồ số 41 cùng tài sản gắn liền với đất, địa chỉ: Thôn G, xã Đ, huyện K, tỉnh Đắk Nông. Trong thời kỳ hôn nhân theo văn bản ngày 26/5/2015 ông D nhận diện tích thửa đất này. Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 17/12/2019 và định giá tài sản ngày 07/01/2020 cụ thể: Thửa đất số 44 tờ bản đồ số 41 diện tích 13.549m² (bl 88,92,165-167,170). Trên đất có 01 căn nhà xây cấp 4 xây dựng năm 2010, 500 cây cao su trồng năm 2018, 200 cây điều trồng năm 2000. Giá trị đất 283.174.100 đồng, giá trị công trình xây dựng 9.433.400 đồng, cây trồng trên đất giá trị 201.932.000 đồng. Tổng giá trị tài sản là 494.539.500 đồng (bl 165-167, 171,191-193). Sau khi ông D, bà R thỏa thuận thì ông D đã sang nhượng cho ông Cao Văn N2 và bà Đỗ Thị H và các thủ tục sang nhượng đã hoàn tất theo hồ sơ biến động số 084672/CN.002 ngày 03/8/2018 (bl 92). Quá trình giải quyết bà R và ông D không có ý kiến gì đối với việc sang nhượng thửa đất trên, mặt khác ông N2, bà H cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết, vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Đối với thửa 142, tờ bản đồ số 8. Tại phiếu cung cấp thông tin địa chính của Văn phòng đăng ký đất đai Krông Nô vào ngày 22/11/2019, kèm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất là ông Mai Văn T và bà Đỗ Thị X đã sang nhượng cho ông Đỗ Văn D thửa đất 190, 141, 194 không có thửa 142 theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 17/12/2019 (bl 79, 81), do có sự nhầm lẫn trong biên bản thẩm định tại chỗ, mặt khác các đương sự không có ý kiến gì nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6.] Đối với thửa 194, tờ bản đồ số 8, có quyết định thu hồi số 1641 và số 1654 ngày 30/6/2014 của UBND huyện K. Quá trình giải quyết vụ án bà R và ông D không có ý kiến gì nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[7.] Đối với anh Trần Văn T2 và chị Đỗ Thị T1 đã cho bà R (là mẹ ruột của chị T1) mượn số tiền 700.000.000 đồng để đi chữa bệnh cho em trai chị T1 vào ngày 28/9/2017, do bà R không có tiền để trả cho anh T2, chị T1 nên đã cản trở nghĩa vụ và viết giấy sang nhượng thửa đất số 458a, tờ bản đồ số 05 và tài sản trên đất. Quá trình giải quyết vụ án chị T1, anh T2 không yêu cầu Tòa án giải quyết vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[8.] Đối với ông Nguyễn Trung Q, bà Phạm Thị M2 vào ngày 31/3/2019 đã nhận sang nhượng thửa đất có tứ cận: Một cạnh giáp ông D; Một cạnh giáp ông C và ông D1; một cạnh giáp suối; một cạnh giáp đường. Hai mặt đo chiều dài là 40m 50 phân, với giá chuyển nhượng 180.000.000 đồng. Quá trình giải quyết ông Q, bà M2 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[9.] Về nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[10.] Về án phí: Tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bà Bùi Thị R phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn 300.000 đồng và án phí đối với phần tài sản có tranh chấp như đối với vụ án dân sự có giá ngạch tương ứng với giá trị phần tài sản được phân chia là 464.732.100 đồng (20.000.000 đồng + 4% của phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt quá 400.000.000 đồng) = 22.589.000 đồng. Tổng cộng bà R phải nộp (300.000 đồng + 22.589.000 đồng) = 22.889.000 đồng được trừ 10.300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0000837 ngày 31/5/2019 của Chi cục THADS huyện Krông Nô. Bà R còn phải nộp thêm số tiền 12.589.000 đồng.

Ông D phải chịu án phí đối với phần tài sản có tranh chấp như đối với vụ án dân sự có giá ngạch tương ứng với giá trị phần tài sản được phân chia là 932.775.894 đồng (36.000.000 đồng + 3% của phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt quá 800.000.000 đồng) = 39.982.000 đồng.

[11.] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 13.631.168 đồng. Bà Bùi Thị R và ông Đỗ Văn D mỗi người phải nộp $\frac{1}{2}$, cụ thể bà R phải nộp 6.815.584 đồng được khấu trừ 13.631.168 đồng bà R đã nộp tạm ứng tại Tòa án; ông D phải nộp 6.815.584 đồng, ông D phải trả cho bà R số tiền 6.815.584 đồng mà bà R đã nộp tạm ứng tại Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 235, Điều 266, Điều 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 95, Điều 97, Điều 98 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 131 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị R.

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, cụ thể:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Bùi Thị R và ông Đỗ Văn D thuận tình ly hôn.
2. Về con chung: Các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung: Bà Bùi Thị R và ông Đỗ Văn D đã thỏa thuận được:

3.1. Bà Bùi Thị R được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 458a, tờ bản đồ số 05, địa chỉ: Tổ dân phố số M, thị trấn Đ, huyện K, tỉnh Đắk Nông, có tứ cận: Phía đông giáp đất ông Nguyễn Thanh L từ điểm 02 đến điểm 3, cạnh dài 7.06m; Phía tây giáp quốc lộ 28 từ điểm 01 đến điểm 04, cạnh dài 7.02m; Phía nam giáp

đất bà Đỗ Hồng V từ điểm 03 đến điểm 04, cạnh dài 110.15m; Phía bắc giáp đất bà Lê Thị Q từ điểm 01 đến điểm 02, cạnh dài 110.47m. Tổng diện tích: 772.0 m².

Bà Bùi Thị R được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký biến động diện tích đất và làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3.2. Ông Đỗ Văn D được quyền quản lý, sử dụng các thửa gồm:

1. Đối với lô đất số 190, 190a, 141, tờ bản đồ số 08 địa chỉ: Buôn K, xã Đ, huyện K, tỉnh Đắk Nông và tài sản trên đất. Do các thửa giáp ranh với nhau nên bà R, ông D không xác định được diện tích đất, tại thời điểm đo đạc gồm 02 thửa: thửa thứ nhất có 13.611,7m² và tài sản trên đất; thửa thứ hai là đất ruộng có diện tích 773.1m². cụ thể có 4 thửa:

Thửa thứ nhất: Phía đông giáp khe suối từ điểm 20 đến điểm 33, cạnh dài 156.6m; Phía tây giáp đường mòn từ điểm 01 đến điểm 16, cạnh dài 210.4m; Phía nam giáp đất ông Lại Xuân H từ điểm 01 đến điểm 33, cạnh dài 114.9m; Phía bắc giáp đất ông Nguyễn Văn N từ điểm 16 đến điểm 20, cạnh dài 112.25m. Tổng diện tích: 13.611,7m².

*Tài sản trên đất:

- 01 căn nhà đang thi công, chiều rộng 4,6m; chiều dài 14,6m; chiều cao 06m; mái lợp tôn, móng đá hộc, đang sơn, đang đóng gạch, chưa nền, chưa có cửa.

- 01 nhà xây năm 2007, nhà lợp ngói, nền gạch men, chiều sâu 05m, chiều ngang 06 m, móng gạch.

- 01 nhà kho chăn nuôi có chiều dài 15m; chiều ngang 03 m, mái lợp ngói 05m, mái lợp tôn 10 m, nền xi măng, móng gạch, mái lợp ngói xây năm 2010, mái lợp tôn xây năm 2016.

- 01 giếng đào năm 2010 sâu 04 m;

- 01 giếng đào năm 2019 sâu 04m,

- 01 sân bê tông chiều rộng 10m, chiều dài 13m.

- 120 trụ bê tông; 10 cuộn lưới B40 cao 1m20 phân;

* Về cây trồng trên đất:

799 cây cà phê ; cây vải 55 cây, chanh 01 cây, điều 01 cây, dừa 30 cây, cam quýt trồng mới 40 cây, cam quýt kinh doanh 23 cây, sầu riêng 13 cây, chuối 357 cây.

Ông Đỗ Văn D được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký biến động diện tích đất và làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Thửa thứ hai là đất ruộng số 02 (Tờ bản đồ địa chính số 8): không có tài sản trên đất, có 4 thửa: Phía đông giáp đất ông Nguyễn Văn D từ điểm 03 đến điểm 04, cạnh dài 15,30m; Phía tây giáp đường mòn từ điểm 01 đến điểm 02, cạnh dài 16,06m; Phía nam giáp đất ông Đỗ Văn D từ điểm 01 đến điểm 04, cạnh dài 51,33m; Phía bắc giáp đất ông Nguyễn Văn N từ điểm 02 đến điểm 03, cạnh dài 47,96m. Tổng diện tích: 773.1m².

[4] Chấp nhận yêu cầu của bà R được toàn quyền sử dụng toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 458a, tờ bản đồ số 05, địa chỉ: Tổ dân phố số M, thị trấn Đ, huyện K, tỉnh Đắk Nông. Cụ thể:

- 01 căn nhà xây, tường 10, nền gạch men, cửa sắt, móng gạch, phòng khách trần gỗ, còn lại không có trần, có diện tích 11,4m, chiều rộng 5,2 m, mái tôn xây dựng năm 1999;

- 01 nhà bếp thứ nhất có chiều rộng 6,5m, chiều dài 5,5m, móng đá học, mái ngói, nền gạch men, không có trần, xây dựng năm 2010;

- 01 nhà bếp thứ hai có chiều rộng 4,1 m, chiều dài 6m, nền láng xi măng , mái lợp tôn, không có trần, móng xây gạch, tường gạch, xây dựng năm 2005;

- 01 nhà công trình chăn nuôi có chiều rộng 4,20 m, chiều dài 5,7 m , tường gạch, nền xi măng, mái tôn 1/2 mái ngói 1/2 xây dựng khoảng năm 2008;

- Về cây trồng trên đất: 52 cây cà phê kinh doanh năm thứ 6 (trong đó loại B 43 cây, loại C 09 cây); 04 cây gỗ lát xoan cây trồng 15 năm đường kính gốc 40 cm; 03 cây gỗ xua, cây trồng 10 năm, đường kính 10 cm; 02 cây bưởi trồng mới; 21 trụ tiêu đã kinh doanh, trong đó kinh doanh năm thứ 2: 15 cây, 06 trụ tiêu trồng mới; 19 cây chuối; 02 cây sầu riêng, trong đó kinh doanh năm thứ 4 trở lên loại C 01 cây, mới trồng 01 cây; 05 cây vải, kinh doanh năm thứ 3 trở đi loại B; 01 cây măng cầu kinh doanh năm thứ 3; 01 giếng khoan 84 m, khoan năm 2010; 01 giếng đào sâu 12 m, đào năm 1999; 01 bể nước rộng 1,6m chiều dài 2,7m, sâu 1,3m, xây năm 2010; 03 sân (trong đó sân 1: rộng 5,2 m, dài 5,2m láng xi măng; sân thứ 2: dài 6m, rộng 2,6 m; 01 đường luống dài 1,5 m, rộng 1,8 m; sân thứ 3: rộng 7,0 m dài 1,3 m láng xi măng).

[5]. Về nợ chung: Các đương sự không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6]. Về án phí: Tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bà Bùi Thị R phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn 300.000 đồng và án phí đối với phần tài sản có tranh chấp như đối với vụ án dân sự có giá ngạch tương ứng với giá trị phần tài sản được phân chia là 22.589.000 đồng. Tổng cộng bà R phải nộp 22.889.000 đồng được trừ 10.300.000 đồng tiền tạm ứng án phí bà R đã nộp theo biên lai số 0000837, ngày 31/5/2019 của Chi cục THADS huyện Krông Nô. Bà R còn phải nộp thêm số tiền 12.589.000 đồng.

Ông D phải chịu án phí đối với phần tài sản có tranh chấp như đối với vụ án dân sự có giá ngạch tương ứng với giá trị phần tài sản được phân chia 39.982.000 đồng và nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông Nô.

[7]. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 13.631.168 đồng. Bà Bùi Thị R và ông Đỗ Văn D mỗi người phải nộp 1/2, cụ thể bà R phải nộp 6.815.584 đồng được khấu trừ 13.631.168 đồng bà R đã nộp tạm ứng tại Tòa án; ông D phải nộp 6.815.584 đồng, ông D phải trả cho bà R số tiền 6.815.584 đồng mà bà R đã nộp tạm ứng tại Tòa án.

[8]. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo bản án liên quan đến quyền và nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án liên quan đến quyền và nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận

được hoặc kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thu hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận :

- TAND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND huyện Krông Nô (02 bản);
- Chi cục THADS H. Krông Nô;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thị Nhi (đã ký)